

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TẠI ĐÀ NẴNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 194/2024/HS-PT

Ngày: 07/5/2024

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Minh Tuấn

Các Thẩm phán: Ông Vũ Thanh Liêm

Ông Trương Công Thi

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Trang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Đặng Thọ Định, Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và điểm cầu thành phần tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án hình sự thụ lý số 111/2024/TLPT-HS ngày 22 tháng 02 năm 2024 đối với bị cáo Trương Thị Đ, Trần Kim C về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” do có kháng cáo của Ngân hàng P1, Chi nhánh Ngân hàng P1 - Đắk Nông đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 01/2024/HS-ST ngày 08/01/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Bị cáo:

1. Trương Thị Đ; sinh ngày 14/8/1972, tại thành phố Đà Nẵng; nơi cư trú: Tổ dân phố A, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk; nghề nghiệp: Nguyên Chủ Doanh nghiệp tư nhân T11; trình độ học vấn: 12/12; giới tính: Nữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trương Văn H và bà Trần Thị Đ1 (đều đã chết); bị cáo có chồng là Trần Kim C, sinh năm 1967 và có 02 con, con lớn sinh năm 1990, con nhỏ sinh năm 1992; tiền án, tiền sự: Không có; về nhân thân: Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 114 ngày 27/11/2020 của Tòa phúc thẩm P, Vương quốc Campuchia xử phạt TRUONG THI DAO 03 năm tù và phạt tiền 4.000.000 (bốn triệu) riel nộp vào ngân sách nhà nước, về tội: “Lừa đảo”, tội: “Nhập cư bất hợp pháp” và tội: “Sử dụng giấy tờ giả”, ngày 29/6/2022 được trả tự do.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 06/7/2022 cho đến nay, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đ, có mặt tại phiên tòa.

2. Trần Kim C; sinh ngày 02/02/1967, tại thành phố Hải Phòng; nơi cư trú: Tổ dân phố A, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk; nghề nghiệp: Nguyên thủ quỹ

Doanh nghiệp tư nhân T11; trình độ học vấn: 12/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Phật giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn Đ2 và bà Phù Thị P (đều đã chết); bị cáo có vợ Trương Thị Đ, sinh năm 1972 và có 02 con, con lớn sinh năm 1990, con nhỏ sinh năm 1992; tiền án, tiền sự: Không có; về nhân thân: Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 434 ngày 14/02/2020 của Tòa sơ thẩm P, Vương quốc Campuchia xử phạt TRAN KIM CHUNG 03 năm tù và phạt tiền 4.000.000 (bốn triệu) riel nộp vào ngân sách nhà nước, về tội: “Lừa đảo” và tội: “Nhập cư bất hợp pháp”, ngày 29/6/2022 được trả tự do.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 06/7/2022 cho đến nay, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đ, có mặt tại phiên tòa.

Người tham gia tố tụng khác:

- *Người bào chữa cho bị cáo* Trần Kim C: Luật sư Nguyễn Văn K - Văn phòng luật sư Tín V thuộc Đoàn ật"luật sư tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ: Số A L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

- *Bị hại có kháng cáo:* Ngân hàng P1, Chi nhánh Ngân hàng P1, địa chỉ: A T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Cao Văn H1 - Trưởng phòng Phòng tín dụng Chi nhánh Ngân hàng P1 - Đắk Nông, có mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có các bị hại khác nhưng không bị kháng nghị, không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Doanh nghiệp tư nhân T11 (sau đây viết tắt là T11) được Phòng Đăng kí kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đ cấp Giấy Chứng nhận đăng kí kinh doanh và đăng kí thuế số 6000454572, đăng ký lần đầu ngày 12/12/2005, đăng kí thay đổi lần thứ 03 ngày 30/9/2009; địa chỉ: Số B đường T, phường Đ, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk; Chủ Doanh nghiệp là bà Trương Thị Đ. Trong quá trình hoạt động kinh doanh cà phê, nông sản, do thua lỗ từ trước đến đầu tháng 01/2013, mặc dù mất khả năng thanh toán và không còn vốn để tiếp tục duy trì hoạt động kinh doanh, nhưng Trương Thị Đ và chồng là Trần Kim C đã thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản bằng thủ đoạn đưa ra thông tin gian dối thông qua hình thức ký hợp đồng kinh tế nhằm chiếm đoạt tài sản và hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản thông qua việc thỏa thuận, ký kết hợp đồng mua, bán cà phê để nhận tiền rồi sau đó bỏ trốn khỏi địa phương nơi cư trú, chiếm đoạt tiền của các cá nhân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Cụ thể:

1. Về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản:

Trong thời gian từ ngày 03/01/2013 đến 08/01/2013, mặc dù không có khả năng thanh toán, bị nhiều cá nhân, doanh nghiệp khác đòi nợ nên để có tiền trả nợ, Trương Thị Đ và Trần Kim C đã đưa ra các thông tin gian dối như T11 có cà phê nhân để bán, cần nộp tiền nợ T để xuất hàng... nhằm làm cho các doanh nghiệp, cá nhân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk tin tưởng để cho ứng trước tiền bán,

thanh toán trước hợp đồng mua bán, sau đó chiếm đoạt tiền, sử dụng để trả nợ, không trả lại cho các bị hại, cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất, chiếm đoạt của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên X (Sau đây viết tắt là Công ty X), địa chỉ tại số B N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk:

Công ty X được Phòng Đăng kí kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đ cấp Giấy Chứng nhận đăng kí kinh doanh số 6000234538 ngày 04/7/2006, địa chỉ số B N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Ngày 03/01/2013, do bị nhiều cá nhân, doanh nghiệp đòi nợ, không có khả năng thanh toán nên Trương Thị Đ đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của Công ty X. Do đã có quan hệ giao dịch mua, bán cà phê với Công ty X từ trước và biết được Công ty X thường cho ứng trước tiền bán, nên mặc dù không có cà phê nhân tại Doanh nghiệp nhưng Trương Thị Đ, Trần Kim C vẫn đưa ra thông tin là Doanh nghiệp của mình có cà phê để bán nhằm làm cho Công ty X tin tưởng ký kết 03 Hợp đồng kinh tế số 70, 71, 72/KH-13 ngày 03/01/2013, cam kết bán cho Công ty X với tổng khối lượng là 300.000 kg cà phê nhân, đơn giá 38.700 đồng/kg, tổng trị giá 03 hợp đồng là 11.610.000.000 đồng, thời điểm này Đ chưa nói cho C biết về việc T11 đã mất khả năng thanh toán, nên C không biết việc Đ ký kết hợp đồng với Công ty X.

Sau khi ký kết hợp đồng, ngày 05/01/2013, Công ty X đã chuyển khoản cho T11 số tiền 2.270.000.000 đồng để thanh toán cho Hợp đồng số 70/KH-13; đến ngày 07/01/2013, Công ty X chuyển khoản cho T11 số tiền 4.080.000.000 đồng để thanh toán cho Hợp đồng số 71/KH-13. Để Công ty X chuyển thanh toán hết số tiền còn lại của các hợp đồng, Trương Thị Đ đã sử dụng một phần số tiền nhận được của Công ty X để đi mua, thu gom cà phê nhân của các doanh nghiệp, cá nhân khác để giao cho Công ty X, nhằm làm cho Công ty X tin tưởng là T11 có đủ cà phê để giao và thanh toán hết số tiền còn lại. Đến ngày 08/01/2013, Công ty X chuyển khoản cho T11 số tiền 5.260.000.000 đồng để thanh toán cho Hợp đồng số 72/KH-13. Tổng số tiền mà Công ty X đã chuyển do T11 để thanh toán cho 03 hợp đồng nêu trên là 11.610.000.000 đồng. Số tiền này đều được Trương Thị Đ là người trực tiếp đi rút tiền, sau đó Đ sử dụng trả nợ cho các cá nhân khác.

Trong thời gian từ ngày 06/01/2013 đến 08/01/2013, T11 tiến hành vận chuyển, giao hàng về kho chi nhánh H4 cho Công ty X. Trong quá trình giao nhận hàng, Công ty X đã cử ông Đặng Văn T1, là cán bộ giao nhận, vận tải, kiểm nghiệm của Công ty X đến T11 để kiểm tra, nhận hàng, ký biên bản giao nhận. Trong quá trình giao nhận, kiểm hàng, do không có đủ cà phê để giao, lợi dụng sự sơ hở, buông lỏng trong công tác kiểm hàng của ông T1, nên Đ đã đưa ra nhiều thông tin gian dối, dùng điện thoại gọi điện trao đổi thông tin giao dịch, điều xe đến các kho hàng để lấy hàng nhằm làm cho ông T1 tin tưởng ký khống vào các biên bản giao nhận đủ khối lượng cà phê theo các hợp đồng đã ký kết. Tuy nhiên, thực tế T11 chỉ giao cho Công ty X số lượng 132.463 kg cà phê, tương đương với số tiền hợp đồng là 5.366.765.547 đồng, còn lại số tiền

6.243.234.453 đồng Trương Thị Đ chiếm đoạt sử dụng vào việc trả nợ cá nhân. Trong vụ này, Trần Kim C không tham gia với Trương Thị Đ.

Như vậy, Trương Thị Đ đã chiếm đoạt của Công ty X số tiền 6.243.234.453 đồng (*Sáu tỷ hai trăm bốn mươi ba triệu hai trăm ba mươi bốn nghìn bốn trăm năm mươi ba đồng*).

Vụ thứ hai, chiếm đoạt của Doanh nghiệp tư nhân T12, địa chỉ số A Y, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk:

Doanh nghiệp tư nhân T12 (sau đây viết tắt là T12) được Phòng Đăng kí kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đ cấp Giấy Chứng nhận đăng kí kinh doanh số 40.01.000403 cấp ngày 25/8/2000, địa chỉ: Số A Y, K, phường E, thành phố B, chủ doanh nghiệp là ông Nguyễn Duy B, sinh năm 1960, trú tại A Y, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Ngày 06/01/2013, do đã mất khả năng thanh toán, cần tiền để trả nợ, mặc dù không có cà phê nhân để bán nhưng Trương Thị Đ vẫn gọi điện thoại cho bà Châu Thị Lệ H2 là vợ của ông Nguyễn Duy B và đưa ra thông tin gian dối là doanh nghiệp của Đ có cà phê để bán, làm cho bà H2 tin tưởng và đồng ý thỏa thuận về việc bà H2 sẽ mua 200.000 kg cà phê nhân của Đ với đơn giá 39.450 đồng/kg, thành tiền 7.890.000.000 đồng, nhằm mục đích sau khi thống nhất thỏa thuận thì Đ sẽ đề nghị bà H2 cho tạm ứng tiền bán để chiếm đoạt sử dụng vào việc trả nợ cá nhân. Lúc này, Đ chưa nói với C về việc T12 mất khả năng thanh toán.

Ngày 07/01/2013, Đ đề nghị T12 cho tạm ứng trước tiền bán nên T12 đã chi 2.000.000.000 đồng tiền mặt cho Đ trước, số tiền này do Trần Kim C trực tiếp ký nhận, Đ nói Chung đến T12 để nhận, không nói lý do, C chỉ biết là tiền mua bán cà phê nhân.

Sau khi nhận được tiền ứng trước, để làm cho bà H2 tin tưởng thì Đ đã dùng một phần số tiền nhận được để mua cà phê giao cho T12, nhằm mục đích đề nghị T12 cho ứng đủ số tiền còn lại. Vì vậy, sáng ngày 08/01/2013, Trương Thị Đ giao hàng cho T12 39.969 kg cà phê nhân quy chuẩn, trong đó hai bên thỏa thuận trừ đi 6.111,5 kg cà phê nhân mà T12 còn nợ T12 trong quá trình quan hệ mua bán cà phê trước đây. Do đó, số lượng thực nhận theo thỏa thuận mua bán ngày 06/01/2013 là 33.857,5 kg cà phê nhân, thành tiền là 1.335.678.375 đồng. Cùng ngày, bà Châu Thị Lệ H2 gọi điện thoại cho Đ nói sẽ điều 04 xe ô tô tải đến T12 để nhận số lượng cà phê còn lại, thì Trương Thị Đ nói với bà Châu Thị Lệ H2 là cho ứng đủ tiền rồi bốc hàng luôn nên bà H2 tin tưởng là T12 có cà phê thật nên đồng ý cho T12 nhận đủ số tiền còn lại là 5.890.000.000 đồng. Lúc này, Đ nói với chồng là Trần Kim C biết việc gia đình đã mất khả năng thanh toán, cần có tiền để trả bớt nợ sau đó trốn sang C - P - Chia, vì ở lại sợ sẽ phải đi tù. Nghe Đ nói vậy, thì C đồng ý và đi đến T12 gặp bà H2 để ký xác nhận vào giấy nhận tiền với nội dung "*ngày 08/01/2013 C nhận 5.890.000.000 đồng (năm tỷ tám trăm chín mươi triệu đồng chẵn)*". Sau khi C ký xác nhận xong thì bà H2 nói Chung đến Ngân hàng thương mại cổ phần Q, Chi nhánh Đ3 gặp Nguyễn Thị Thanh T2 và Nguyễn Huỳnh Thanh T3 là kế toán của T12 để nhận tiền mặt, bà H2 nói với T2 và T3 là khi giao tiền cho C thì

trừ đi số tiền mà T11 còn nợ trước đó là 80.320.000 đồng, chỉ giao 5.809.680.000 đồng, nhưng do nhầm lẫn nên T2 và T3 không trừ đi mà lại cộng vào nên đã giao cho C số tiền mặt là 5.970.320.000 đồng. Đến khoảng 19 giờ cùng ngày, thì C nhận tiền xong nhưng Đ và C không giao hàng như đã cam kết mà chiếm đoạt sau đó bỏ trốn khỏi địa phương.

Như vậy, Trương Thị Đ và Trần Kim C chiếm đoạt của T12 tổng số tiền 6.634.641.625 đồng (*Sáu tỷ sáu trăm ba mươi tư triệu sáu trăm bốn mươi một nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng*). Trong đó, Trương Thị Đ chịu trách nhiệm tổng số tiền chiếm đoạt là 6.634.641.625 đồng, Trần Kim C chịu trách nhiệm số tiền chiếm đoạt là 5.970.320.000 đồng.

Vụ thứ ba, chiếm đoạt của Công ty trách nhiệm hữu hạn M, địa chỉ tại số A Y, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk:

Công ty trách nhiệm hữu hạn M (sau đây viết tắt là Công ty M) được Phòng Đăng kí kinh doanh - Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đ cấp Giấy Chứng nhận đăng kí doanh nghiệp số 6001231667, đăng kí lần đầu ngày 15/12/2011, địa chỉ trụ sở tại số A đường Y, phường T, thành phố B, do ông Lê Văn T4, sinh năm 1955, trú tại Số A L, phường T, thành phố B là chủ sở hữu doanh nghiệp.

Do mất khả năng thanh toán và cần tiền để trả nợ, mặc dù không có cả phê để bán nhưng ngày 07/01/2013, Trương Thị Đ vẫn đưa ra thông tin gian dối là có cả phê để bán và ký hợp đồng mua bán cả phê số 18/MB-13 với Công ty M, cam kết bán cho Công ty M Ban Mê 20.000kg cả phê nhân với giá 37.000 đồng/kg. Lúc này, Trương Thị Đ chưa nói với Trần Kim C về việc mất khả năng thanh toán và cũng không nói với C về việc ký hợp đồng với ông Lê Văn T4 - Giám đốc Công ty M

Ngày 08/01/2013, lúc này Trương Thị Đ nói với Trần Kim C về việc mất khả năng thanh toán, cần tiền trả nợ và trốn đi Campuchia, thì C đồng ý. Sau đó, Đ gọi điện thoại cho ông Lê Văn T4 đưa ra thông tin gian dối là cần tiền để nộp tiền nợ thuế cho Chi cục thuế thị xã B, nên đề nghị ông T4 cho ứng trước tiền bán cả phê theo Hợp đồng số 18/MB-13 ngày 07/01/2013 để nộp tiền nợ thuế. Vì vậy, ông T4 tin tưởng và đồng ý cho Đào ứng trước tiền bán cả phê nhân. Đến khoảng 18 giờ cùng ngày, Đ nói Nguyễn Minh V1 điều khiển xe ô tô biển kiểm soát 56S-2900 chở Đ đến địa chỉ số A Y, thành phố B để gặp ông T4 lấy tiền, khi đến nơi, thì V1 ở ngoài đợi còn Đ vào gặp ông T4. Khi gặp Đ thì ông T4 có gọi điện thoại cho Trần Kim C đến nhà ứng tiền và mời ăn cơm cùng nhưng C nói với ông T4 là đang bận rút tiền tại Ngân hàng Q, Chi nhánh Đ3 và C nói ông T4 cho Đ ứng tiền để kịp về thị xã B. Sau đó, ông T4 đối chiếu hợp đồng mua bán đã ký với T11 và ông T4 cho Đào ứng số tiền là 717.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, Đ nói V1 chở đến Ngân hàng thương mại cổ phần Q, Chi nhánh Đ3 để đón Trần Kim C, đến tối cùng ngày thì Đ và C bỏ đi khỏi địa phương, chiếm đoạt toàn bộ số tiền của ông T4.

Như vậy, Trương Thị Đ và Trần Kim C đã chiếm đoạt của ông Lê Văn T4, giám đốc Công ty TNHH M số tiền 717.000.000 đồng (*bảy trăm mười bảy triệu đồng*).

Tổng số tiền mà T11 đã chiếm đoạt của 03 bị hại nêu trên là **13.594.876.078 đồng** (*mười ba tỷ năm trăm chín mươi tư triệu tám trăm bảy mươi sáu nghìn không trăm bảy mươi tám đồng*). Trong đó, Trương Thị Đ tham gia 03 vụ, chịu trách nhiệm đối với số tiền chiếm đoạt là **13.594.876.078 đồng**, Trần Kim C tham gia 02 vụ, chịu trách nhiệm số tiền chiếm đoạt là **6.687.320.000 đồng**.

2. Về hành vi Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản:

Trong thời gian từ năm 2010 đến năm 2013, trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, Trương Thị Đ với tư cách là chủ T11, Trần Kim C (chồng của Đ) với tư cách là thủ quỹ của T11 đã nhận tiền, tài sản bằng các hình thức hợp đồng như: Nhận ký gửi cà phê và chốt giá bán cho những người ký gửi; nhận tiền góp vốn kinh doanh; nhận tiền ứng trước tiền bán cà phê; vay tiền để kinh doanh..., nhưng sau đó bỏ trốn và chiếm đoạt tiền, tài sản đã nhận của các tổ chức, cá nhân. Cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất, chiếm đoạt của Ngân hàng P1, Chi nhánh Ngân hàng P1 - Đắk Nông, địa chỉ tại số A đường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk:

T11 vay vốn tại Chi nhánh Ngân hàng P1 - Đ theo Hợp đồng tín dụng xuất khẩu số 168/2009/TDXK PC ngày 19/8/2009, số tiền là 10.000.000.000 đồng và Hợp đồng tín dụng xuất khẩu số 200/2009/TDXK PC ngày 15/9/2009, số tiền là 10.000.000.000 đồng, đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng P1 với số tiền 3.000.000.000 đồng. Sau khi được giải ngân tiền vay về, thì Đ giao cho C nhập quỹ, cất giữ tiền.

Đến ngày 08/01/2013, thì C và Đ bỏ trốn khỏi địa phương, chiếm đoạt số tiền vay của Ngân hàng P1 - Đ. Ngân hàng P1 - Đ đã đối chiếu công nợ, xử lý tài sản bảo đảm và xác định đến thời điểm C và Đ bỏ trốn, thì T11 còn nợ số tiền gốc là 4.992.280.587 đồng, theo Hợp đồng tín dụng xuất khẩu số 200/2009/TDXK-NHPT PC, ngày 15/9/2009.

Như vậy, Trương Thị Đ và Trần Kim C đã chiếm đoạt của Ngân hàng P1 - Đ số tiền **4.992.280.587 đồng** (*Bốn tỷ chín trăm chín mươi hai triệu hai trăm tám mươi nghìn năm trăm tám mươi bảy đồng*).

Vụ thứ hai, chiếm đoạt của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên X, địa chỉ tại số B N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk:

Trong thời gian từ ngày 30/8/2010 đến tháng 01/2013, T11 đã được Công ty X cho ứng trước tiền bán cà phê, với tổng số tiền đã nhận là 437.812.468 đồng theo các hợp đồng mua bán cà phê đã ký kết, để thu mua cà phê nhân, nhưng chưa giao đủ hàng cho Công ty X. Khi nhận được tiền ứng của Công ty X thì Đ đều đưa cho C để nhập quỹ, cất giữ tiền tại T11. Đến ngày 08/01/2013, Trương Thị Đ và Trần Kim C bỏ trốn, chiếm đoạt toàn bộ số tiền đã nhận. Như vậy, Trương Thị Đ và Trần Kim C đã chiếm đoạt của Công ty X số tiền là **437.812.468 đồng** (*Bốn trăm ba mươi bảy triệu tám trăm mười hai nghìn bốn trăm sáu mươi tám đồng*).

Vụ thứ ba, chiếm đoạt của ông Võ Văn T5, sinh năm 1962, trú tại thôn Đ, xã E, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk:

Ông Võ Văn T5 nhiều lần gửi cà phê nhân tại T11, trong niên vụ cà phê 2009 - 2010. Ngày 13/3/2010, ông T5 đã thỏa thuận với Trương Thị Đ chuyển toàn bộ số cà phê đã gửi thành tiền và gửi tiền tại T11 để hưởng lãi suất 1,7%/tháng, tổng số tiền gửi là 400.000.000 đồng. Trương Thị Đ lập và giao cho ông T5 01 sổ gửi tiền thể hiện ngày 13/3/2010 ông T5 gửi số tiền 400.000.000 đồng.

Đến ngày 13/4/2010, ông T5 tiếp tục gửi số lượng cà phê là 1.500 kg tại T11, Trần Kim C lập và giao cho ông T5 01 Giấy biên nhận ghi ngày 13/4/2010, ghi tên bên gửi là “Tiến Nhỏ”, do Trần Kim C ký biên nhận, chưa chốt giá bán. Sau khi nhận cà phê nhân của ông T5 gửi thì C và Đ đã tự ý bán toàn bộ số lượng cà phê của ông T5 cho người khác (không xác định được đã bán cho ai) mà không có sự đồng ý của ông T5.

Sau đó, C và Đ đã trả cho ông T5 được số tiền 219.400.000 đồng, còn nợ ông T5 số tiền 180.600.000 đồng chưa trả. Đến ngày 08/01/2013, Trương Thị Đ và Trần Kim C bỏ trốn, chiếm đoạt toàn bộ số tiền và cà phê đã nhận.

Theo Kết luận định giá tài sản số 2172/KLĐG-STC ngày 05/9/2013 của Hội đồng định giá tài sản tỉnh Đắk Lắk xác định giá trị của 1.500 kg cà phê nhân tại thời điểm tháng 01/2013 là 58.200.000 đồng.

Như vậy, Trương Thị Đ, Trần Kim C đã chiếm đoạt của ông Võ Văn T5 số tiền 180.600.000 đồng và 1.500 kg cà phê nhân, trị giá là 58.200.000 đồng, nên tổng cộng số tiền chiếm đoạt là **238.800.000 đồng** (*Hai trăm ba mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng*).

Vụ thứ tư, chiếm đoạt của ông Bùi T6 và bà Bùi Thị T7, trú tại thôn Q, xã E, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk:

Ông Bùi T6 nhiều lần gửi cà phê nhân tại T11. Vào ngày 17/5/2009, ông T6 đã thỏa thuận chốt giá bán với Trương Thị Đ và quy thành tiền là 200.000.000 đồng, số tiền bán này ông T6 gửi tiết kiệm tại T11 để hưởng lãi suất. Trương Thị Đ lập và giao cho ông T6 01 sổ gửi tiền thể hiện DNTN Chung Đào nhận của ông T6 số tiền gửi là 200.000.000 đồng, lãi suất 1,5%. Sau đó, Đ đã trả cho ông T6 số tiền 70.000.000 đồng; ngày 17/4/2012, Trương Thị Đ lập và giao cho T6 01 sổ gửi tiền, thể hiện DNTN Chung Đào nhận của ông T6 số tiền gửi là 130.000.000 đồng. Ngày 31/5/2012, ông T6 mua phân bón của T11 với số tiền 9.000.000 đồng và thỏa thuận trừ vào số tiền gửi, còn 121.000.000 đồng T11 chưa trả cho ông T6. Đến ngày 08/01/2013 thì Đ bỏ trốn khỏi địa phương, chiếm đoạt số tiền 121.000.000 đồng. Trong vụ này, Trần Kim C không tham gia, không biết việc Trương Thị Đ giao dịch với ông T6.

Như vậy, Trương Thị Đ chiếm đoạt của ông Bùi T6 số tiền là **121.000.000 đồng** (*một trăm hai mươi một triệu đồng*).

Vụ thứ năm, chiếm đoạt của ông Huỳnh Văn T8, sinh năm 1970, trú tại thôn Q, xã E, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk:

Ông Huỳnh Văn T8 nhiều lần gửi cà phê nhân tại T11, đến ngày 30/3/2011 thì ông T8 đã thỏa thuận chốt giá bán cà phê với Trương Thị Đ và Trần Kim C, số tiền là 185.000.000 đồng và gửi tiền tại T11, Trương Thị Đ lập và giao cho ông T8 01 sổ tiền gửi thể hiện DNTN Chung Đào nhận tiền gửi của ông T8 số

tiền 185.000.000 đồng. Sau đó, ông T8 nhiều lần mua phân bón của T11 và thỏa thuận trừ vào tiền gửi, tổng số tiền đã trừ là 54.600.000 đồng, còn lại số tiền 130.400.000 đồng chưa trả. Đến ngày 08/01/2013, thì C và Đ bỏ trốn khỏi địa phương.

Như vậy, Trương Thị Đ và Trần Kim C đã chiếm đoạt của ông Huỳnh Văn T8 số tiền là **130.400.000 đồng** (một trăm ba mươi triệu bốn trăm nghìn đồng).

Vụ thứ sáu, chiếm đoạt của ông Lương L, sinh năm 1967, trú tại thôn T, xã D, huyện K, tỉnh Đắk Lắk:

Ngày 22/02/2010, ông Lương L ký gửi tại T11 số lượng 11.500 kg cà phê nhân, Trương Thị Đ lập và giao cho ông L 01 sổ gửi cà phê thể hiện số lượng cà phê của ông L mà T11 đã nhận gửi. Trong thời gian từ ngày 08/11/2010 đến 10/7/2012, ông L đã chốt bán cho T11 4.000 kg cà phê nhân, còn lại 7.500 kg cà phê nhân chưa chốt giá bán. Sau khi nhận cà phê nhân của ông L gửi, thì C và Đ đã tự ý bán toàn bộ số lượng cà phê của ông L cho người khác (không xác định được đã bán cho ai) mà không có sự đồng ý của ông L.

Ngoài ra, ông Lương L còn có nhiều lần bán cà phê nhân cho T11, cụ thể: Ngày 06/12/2012 bán 20.637 kg cà phê nhân, giá 40.500 đồng/kg, thành tiền là 835.798.500 đồng; ngày 13/12/2022 bán 12.274kg cà phê nhân, giá 40.500 đồng/kg, thành tiền là 497.097.000 đồng. Các lần bán cà phê thì ông L đều đã giao đủ cà phê nhưng DNTN Chung Đào vẫn chưa trả tiền cho ông L và đã chốt giá bán cho DNTN Chung Đào với số tiền 1.332.895.500 đồng nhưng T11 chưa trả tiền cho ông L.

Cũng trong tháng 12/2012, Đ4 của vợ, chồng ông L xuất cho T11 10 hóa đơn giá trị gia tăng, thể hiện bán số lượng 70.000 kg cà phê với tổng giá trị là 2.777.600.000 đồng, tổng số tiền Thuế giá trị gia tăng phải nộp là 138.880.000 đồng, được tính vào tiền bán và T11 phải trả cho đại lý của ông L để nộp thuế cho Chi cục thuế thị xã B. Số tiền thuế này ông L đã kê khai và nộp thuế cho Chi cục thuế thị xã B đầy đủ, nhưng Đ chưa trả tiền cho ông L.

Trong vụ này, việc giao dịch với ông L chỉ có Trương Thị Đ thực hiện, Đ không nói cho Trần Kim C biết nên C không tham gia đồng phạm với Đ trong vụ này. Đến ngày 08/01/2013 thì Đ bỏ trốn khỏi địa phương, chiếm đoạt toàn bộ số tiền và cà phê đã nhận.

Tại Kết luận định giá tài sản số 2172/KLĐG-STC ngày 05/9/2013 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng tỉnh Đắk Lắk xác định giá trị của 7.500 kg cà phê tại thời điểm tháng 01/2013 là 291.000.000 đồng.

Như vậy, Trương Thị Đ đã chiếm đoạt của ông Lương L số tiền là 1.471.775.500 đồng và 7.500kg cà phê nhân, trị giá là 291.000.000 đồng, nên tổng cộng tài sản chiếm đoạt là **1.762.775.500 đồng** (một tỷ bảy trăm sáu mươi hai triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

Vụ thứ bảy, chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1968, trú tại thôn Q, xã E, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk:

Bà Nguyễn Thị H3 nhiều lần ký gửi cà phê nhân tại T11. Sau nhiều lần thỏa thuận chốt bán cà phê đang ký gửi cho T11, thì đến ngày 30/3/2011 bà H3 và Trương Thị Đ thỏa thuận chuyển cà phê thành tiền gửi, theo đó bà H3 gửi số

tiền 146.000.000 đồng cho T11, Trương Thị Đ lập và giao cho bà H3 01 số tiền gửi thể hiện số tiền mà bà H3 đã gửi tại DNTN C. Sau khi gửi tiền, bà H3 nhiều lần lấy tiền mặt và mua phân bón tại T11, được trừ vào số tiền đã gửi, tổng số tiền đã trừ là 76.250.000 đồng. Đến ngày 29/9/2012, sau khi đối chiếu số tiền gửi với số tiền đã trừ, thì Trương Thị Đ lập và giao cho bà H3 01 số gửi tiền khác thể hiện số tiền bà H3 gửi tại T11 là 69.750.000 đồng. Tuy nhiên, sau đó Đ không trả tiền cho bà H3, đến ngày 08/01/2013 thì bỏ trốn khỏi địa phương. Trong vụ này, việc giao dịch với bà H3 chỉ có Trương Thị Đ thực hiện, Đ không nói cho Trần Kim C biết nên C không tham gia đồng phạm với Đ trong vụ này.

Như vậy, Trương Thị Đ đã chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị H3 số tiền là **69.750.000 đồng** (sáu mươi chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Vụ thứ tám, chiếm đoạt của ông Dương Văn T9, sinh năm 1947, trú tại số nhà D L, phường X, thành phố B, tỉnh Bắc Giang:

Ông Dương Văn T9 thông qua nhiều mối quan hệ nên quen biết với vợ chồng Trương Thị Đ, Trần Kim C. Năm 2012, ông T9 đến tỉnh Đắk Lắk và gặp Trương Thị Đ, Trần Kim C để thỏa thuận góp vốn đầu tư vào DNTN Chung Đào kinh doanh cà phê nhân. Sau đó, ông T9 và vợ là Nguyễn Thị C1 đã nhiều lần đưa tiền cho C và Đ bằng hình thức đưa tiền mặt hoặc chuyển khoản. C và Đ soạn 01 giấy biên nhận và giao cho ông T9, bà C1 với nội dung: “ông Dương Văn T9 giao tiền cho Trương Thị Đ và chồng là Trần Kim C nhận, ngày 25/8/2012: 700.000.000 đồng; ngày 30/8/2012: 1.800.000.000 đồng”, tổng số tiền C và Đ đã nhận là 2.500.000.000 đồng. Sau khi nhận được tiền thì C và Đ không sử dụng vốn để kinh doanh như thỏa thuận mà sử dụng để trả nợ cá nhân. Đến ngày 08/01/2013 thì C, Đ bỏ trốn khỏi địa phương, chiếm đoạt toàn bộ số tiền đã nhận của ông T9.

Như vậy, Trương Thị Đ và Trần Kim C đã chiếm đoạt của ông Dương Văn T9 số tiền **2.500.000.000 đồng** (hai tỷ năm trăm triệu đồng).

Vụ thứ chín, chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị V2, sinh năm 1957, trú tại số A H, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Giang:

Bà Nguyễn Thị V2 là Trưởng phòng kinh doanh xuất, nhập khẩu của Công ty Cổ phần X1. Bà V2 được Công ty Cổ phần X1 giao trách nhiệm, khoán nhiệm vụ kinh doanh, tìm nguồn hàng nông sản để xuất khẩu, tự thỏa thuận, lập phương án kinh doanh, Công ty chỉ đứng ra ký hợp đồng. Năm 2012, bà V2 gặp Trương Thị Đ và Trần Kim C thỏa thuận mua cà phê của T11. Để có tiền giao dịch với T11 thì bà V2 lập phương án kinh doanh trình Công ty Cổ phần X1 để đề nghị Công ty cho bà V2 vay tiền. Việc vay tiền thì bà V2 phải đảm bảo bằng tài sản là quyền sử dụng đất và chịu trách nhiệm cá nhân trong việc giao dịch. Sau khi phê duyệt thì Công ty Cổ phần X1 đứng ra ký hợp đồng và chuyển tiền cho T11.

Ngày 07/11/2012, Công ty Cổ phần X1 ký kết với T11 Hợp đồng kinh tế số 02/CĐ-13, để mua 150.000 kg cà phê nhân, đơn giá 40.000 đồng/kg, tổng giá trị là 6.000.000.000 đồng, Công ty Cổ phần X1 đã chuyển số tiền 6.000.000.000 đồng cho T11, đồng thời do chưa bố trí được phương tiện vận chuyển nên bà V2 thỏa thuận gửi cà phê nhân đã mua tại kho của DNTN Chung Đào, việc gửi cà

phê tại kho của T11 có lập Hợp đồng ký gửi cà phê số 01-12/HĐKG-CD ngày 07/11/2012.

Sau khi nhận tiền, Đ giao cho C nhập quỹ cất giữ tiền nhưng sau đó C và Đ đã sử dụng để trả nợ cá nhân. Đến ngày 08/01/2013, thì Trương Thị Đ và Trần Kim C bỏ trốn khỏi địa phương, chiếm đoạt toàn bộ số tiền mà bà V2 đã vay của Công ty Cổ phần X1 để giao dịch với C và Đ.

Như vậy, Trương Thị Đ và Trần Kim C đã chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị V2 số tiền **6.000.000.000 đồng** (sáu tỷ đồng).

Vụ thứ mười, chiếm đoạt của bà Hồ Thị Ngọc C2, sinh năm 1969, trú tại Thôn T, xã D, huyện K, tỉnh Đắk Lắk:

Ngày 05/01/2013, để có cà phê giao cho Công ty X theo hợp đồng đã ký kết, Trương Thị Đ đã gọi điện thoại để mua cà phê nhân của bà Hồ Thị Ngọc C2, đề nghị bà C2 giao cà phê trước và hẹn ngày 08/01/2013 sẽ thanh toán đủ tiền. Vào các ngày 05 và 06/01/2013, bà C2 đã giao cho T11 24.061 kg cà phê nhân, đơn giá 39.200 đồng/kg, tương đương giá trị 943.191.200 đồng. Ngày 06/01/2013, Trần Kim C và Trương Thị Đ đến đại lý cà phê của bà C2 và trả trước số tiền 256.000.000 đồng và tiếp tục hẹn đến ngày 08/01/2013 sẽ trả đủ. Tuy nhiên đến ngày 08/01/2013, Đ và C bỏ trốn khỏi địa phương, không trả tiền cho bà C2.

Ngoài ra, quá trình giao dịch giữa T11 với Đại lý nông sản Phan Văn L1 của bà C2, thì bà C2 đã bán hàng và xuất 10 hóa đơn giá trị gia tăng cho T11 với tổng số tiền thuế giá trị gia tăng là 142.045.000 đồng. Số tiền này được tính vào giá bán hàng và C, Đ phải trả cho bà C2 để bà C2 thực hiện nghĩa vụ về thuế. Số tiền này đã được bà C2 kê khai và nộp đầy đủ cho Chi cục thuế thị xã B, nhưng C, Đ không trả tiền cho bà C2.

Như vậy, Trương Thị Đ và Trần Kim C đã chiếm đoạt của bà Hồ Thị Ngọc C2 số tiền **829.236.200 đồng** (tám trăm hai mươi chín triệu hai trăm ba mươi sáu nghìn hai trăm đồng).

Vụ thứ mười một, chiếm đoạt của bà Trần Thị Kim L2, sinh năm 1962, trú tại số F H, phường T, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk:

Để có cà phê giao cho Công ty X theo hợp đồng đã ký kết, ngày 05/01/2013 Trương Thị Đ gọi điện thoại thỏa thuận với bà Trần Thị Kim L2 để mua cà phê của bà L2, đề nghị bà L2 giao hàng trước và sẽ thanh toán hết tiền hàng vào chiều ngày 07/01/2013. Bà L2 đồng ý bán cho cho DNTN Chung Đào 10.135 kg cà phê nhân, với giá 40.000 đồng/kg, thành tiền là 405.400.000 đồng. Do số lượng cà phê này bà L2 mua của Đại lý nông sản Đ4 tại xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, chưa nhận hàng về nên hai bên thỏa thuận T11 sẽ nhận hàng tại Đại lý nông sản Đ4. Chiều cùng ngày, Trương Thị Đ cho nhân viên lái xe điều khiển xe ô tô tải đi cùng bà L2 đến Đại lý nông sản Đ4 nhận 10.135 kg cà phê nhân chở về kho T11. Ngày 06/3/2013, bà L2 đến gặp Trương Thị Đ để lấy tiền bán hàng, thì được hẹn sẽ trả tiền vào lúc 18 giờ ngày 07/01/2013. Sau đó bà L2 lại tiếp tục đến lấy tiền hàng thì Đ lại hẹn đến 18 giờ ngày 08/01/2013 sẽ trả đủ. Đến chiều tối ngày 08/01/2013, bà L2 đến DNTN C để lấy tiền hàng như đã hẹn, nhưng phát hiện vợ chồng Đ và C đã bỏ trốn khỏi địa phương. Trong vụ

này, việc giao dịch với bà L2 chỉ có Trương Thị Đ thực hiện, Đ không nói cho C biết nên C không tham gia đồng phạm với Đ trong vụ này.

Như vậy, Trương Thị Đ đã chiếm đoạt của bà Trần Thị Kim L2 số tiền **405.400.000 đồng** (bốn trăm lẻ năm triệu bốn trăm đồng).

Tổng số tiền mà Trương Thị Đ và Trần Kim C đã chiếm đoạt của 11 bị hại nêu trên là **17.487.454.755 đồng** (mười bảy tỷ bốn trăm tám mươi bảy triệu bốn trăm năm mươi bốn nghìn bảy trăm năm mươi lăm đồng). Trong đó, Trương Thị Đ tham gia 11 vụ, chịu trách nhiệm đối với số tiền chiếm đoạt của 11 bị hại là **17.487.454.755 đồng**; Trần Kim C tham gia 07 vụ, chịu trách nhiệm đối với số tiền chiếm đoạt của 07 bị hại là **15.128.529.255 đồng**.

Từ những nội dung đã được xác định nêu trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 01/2024/HS-ST ngày 08/01/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

1. Tuyên bố: Các bị cáo Trương Thị Đ và Trần Kim C phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”.

2. Về hình phạt:

2.1. Đối với bị cáo Trương Thị Đ:

- Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật HYPERLINK "file:///C:\\Users\\Huenc\\Downloads\\7" \o "Hình" hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt: Bị cáo Trương Thị Đ 20 (hai mươi) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

- Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 140 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm b, khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; khoản 4 Điều 175, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt: Bị cáo Trương Thị Đ 18 (mười tám) năm tù về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”.

- Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017: Tổng hợp hình phạt của cả hai tội, buộc bị cáo Trương Thị Đ phải chấp hành hình phạt chung là 30 (ba mươi) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam, ngày 06/7/2022.

2.2. Đối với bị cáo Trần Kim C:

- Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật HYPERLINK "file:///C:\\Users\\Huenc\\Downloads\\7" \o "Hình" hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt: Bị cáo Trần Kim C 15 (mười lăm) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

- Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 140 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm b, khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; khoản 4 Điều 175, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt: Bị cáo Trần Kim C 16 (mười sáu) năm tù về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”.

- Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017: Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật hình sự: Tổng hợp hình phạt của cả hai tội, buộc bị cáo Trần Kim C phải chấp hành hình phạt chung là 30 (ba mươi) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam, ngày 06/7/2022.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ngân hàng P1 (V3) giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm chỉ buộc các bị cáo hoàn trả nợ gốc là không đúng pháp luật; đề nghị buộc các bị cáo phải trả nợ gốc và lãi tính đến ngày các bị cáo bỏ trốn là ngày 08/01/2013; do đó chấp nhận một phần kháng cáo của người bị hại Ngân hàng P1(V3) sửa bản án sơ thẩm, buộc các bị cáo phải trả cho Ngân hàng nợ gốc gốc là 4.992.280.587 đồng; nợ lãi tính đến ngày 07/01/2013 là 3.708.088.915 đồng; tổng công nợ gốc và lãi tính đến ngày 07/01/2013 (ngày các bị cáo bỏ trốn ngày 08/01/2013, sau ngày này không tính lãi nữa) là 8.700.369.502 đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng P1, Chi nhánh Ngân hàng P1 trình bày: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên buộc Trương Thị Đ và Trần Kim C tăng mức bồi thường cho Ngân hàng P1, Chi nhánh Ngân hàng P1 - Đắc Nông số tiền 10.614.465.200 đồng (nợ gốc 4.992.280.587 đồng; nợ lãi tính đến ngày 26/3/2015 là 5.622.184.613 đồng). Đối với yêu cầu của đại diện Viện kiểm sát Ngân hàng trả lời như sau: Về số nợ bị cáo Trương Thị Đ và Trần Kim C nợ gốc đến ngày 26/3/2015 là 4.992.280.587 đồng và nợ lãi đến ngày 26/3/2015 là 5.622.184.613 đồng và Ngân hàng đã khoanh nợ lãi tại thời điểm này nên yêu cầu bị cáo phải hoàn trả nợ gốc và lãi như đơn kháng cáo. Nếu tính đến ngày 08/01/2013 là ngày bị cáo Trương Thị Đ và Trần Kim C bỏ trốn thì Ngân hàng P1, Chi nhánh Ngân hàng P1 - Đắc Nông tính số nợ gốc và lãi như sau: Nợ gốc là 4.992.280.587 đồng; nợ lãi tính đến ngày 07/01/2013 là 3.708.088.915 đồng; tổng công nợ gốc và lãi tính đến ngày 07/01/2013 (ngày các bị cáo bỏ trốn ngày 08/01/2013, sau ngày này không tính lãi nữa) là 8.700.369.502 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Xét kháng cáo của người bị hại Ngân hàng P1 (V3), thấy: T11 vay vốn tại Chi nhánh Ngân hàng P1 - Đ theo Hợp đồng tín dụng xuất khẩu số 168/2009/TDXK PC ngày 19/8/2009 số tiền là 10.000.000.000 đồng và Hợp đồng tín dụng xuất khẩu số 200/2009/TDXK PC ngày 15/9/2009 số tiền là 10.000.000.000 đồng, đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi tại Chi nhánh Ngân hàng P1 - Đ với số tiền 3.000.000.000 đồng. Sau khi được giải ngân tiền vay về, thì Đ

giao cho C nhập quỹ, cất giữ tiền. Đến ngày 08/01/2013, thì C và Đ bỏ trốn khỏi địa phương, chiếm đoạt số tiền vay của Ngân hàng P1, Chi nhánh Ngân hàng P1 - Đắk Nông. Ngân hàng đã đối chiếu công nợ, xử lý tài sản bảo đảm và xác định đến thời điểm C và Đ bỏ trốn, thì T11 còn nợ số tiền gốc là 4.992.280.587 đồng, theo Hợp đồng tín dụng xuất khẩu số 200/2009/TDXK-NHPT PC ngày 15/9/2009. Các bị cáo Trương Thị Đ và Trần Kim C đã thực hiện hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản thông qua việc nhận tiền, tài sản bằng hình thức hợp đồng; sau đó các bị cáo đã bỏ trốn và chiếm đoạt tiền, tài sản của Ngân hàng P1, Chi nhánh Ngân hàng P1 - Đắk Nông. Theo trình bày của đại diện Ngân hàng tại phiên tòa thì đến thời điểm các bị cáo Trương Thị Đ và Trần Kim C bỏ trốn ngày 08/01/2013 các bị cáo còn nợ Ngân hàng P1, Chi nhánh Ngân hàng P1 - Đắk Nông số tiền nợ gốc 4.992.280.587 đồng và nợ lãi tính đến ngày 07/01/2013 là 3.708.088.915 đồng, tổng công nợ cả gốc và lãi tính đến ngày 07/01/2013 (trước ngày các bị cáo Đ, C bỏ trốn ngày 08/01/2013) là 8.700.369.502 đồng cần buộc các bị cáo phải trả cho Ngân hàng. Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên buộc Trương Thị Đ và Trần Kim C phải trả cho Ngân hàng P1, Chi nhánh Ngân hàng P1 - Đắk Nông số tiền gốc là 4.992.280.587 đồng mà không tính lãi đến thời điểm các bị cáo bỏ trốn đã gây thiệt hại cho Ngân hàng; do đó Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của Ngân hàng P1, Chi nhánh Ngân hàng P1 - Đắk Nông sửa Bản án sơ thẩm về bồi thường thiệt hại và án phí dân sự sơ thẩm, buộc bị cáo Trương Thị Đ và Trần Kim C phải trả cho Ngân hàng P1, Chi nhánh Ngân hàng P1 - Đắk Nông số tiền 8.700.369.502 (Tám tỷ bảy trăm triệu ba trăm sáu mươi chín nghìn năm lẻ hai) đồng, trong đó nợ gốc 4.992.280.587 đồng và nợ lãi đến ngày 07/01/2013 (trước ngày các bị cáo bỏ trốn ngày 08/01/2013) là 3.708.088.915 đồng.

[2] Các quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm số 01/2024/HS-ST ngày 08/01/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk về trách nhiệm hình sự (tội danh và hình phạt), về bồi thường thiệt hại, về xử lý vật chứng, về án phí hình sự và dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Về án phí: Người bị hại Ngân hàng P1, Chi nhánh Ngân hàng P1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, án phí dân sự sơ thẩm các bị cáo Đ, C phải chịu thêm phần buộc trả lãi 15.407.716.787 đồng + 3.708.088.915 đồng = 19.115.805.702 đồng, chia phần, bị cáo Trương Thị Đ phải bồi thường 9.557.902.851 đồng và chịu án phí dân sự sơ thẩm (9.557.902.851 + 2.358.925.500 = 11.916.828.351) đồng là 125.474.730 đồng, bị cáo Trần Kim C phải bồi thường 9.557.902.851 đồng và chịu án phí dân sự sơ thẩm là 117.557.902 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm b khoản 2 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của người bị hại Ngân hàng P1, Chi nhánh Ngân hàng P1 - Đắk Nông, sửa Bản án sơ thẩm về phần bồi thường thiệt hại và phần án phí dân sự sơ thẩm.

Về bồi thường thiệt hại: Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015, khoản 1 Điều 584, Điều 585, Điều 586, Điều 587 và Điều 589 Bộ luật dân sự năm 2015: Buộc bị cáo Trương Thị Đ và bị cáo Trần Kim C phải liên đới bồi thường cho các bị hại là: Công ty trách nhiệm hữu hạn M Mê số tiền 717.000.000 đồng; Ngân hàng P1 (V3), Chi nhánh Ngân hàng P1 8.700.369.502 (Tám tỷ bảy trăm triệu ba trăm sáu mươi chín nghìn năm lẻ hai) đồng, trong đó nợ gốc 4.992.280.587 đồng và nợ lãi đến ngày 07/01/2013 là 3.708.088.915 đồng; ông Võ Văn T5 số tiền 238.800.000 đồng; ông Huỳnh Văn T8 số tiền 130.400.000 đồng; ông Dương Văn T10 số tiền 2.500.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị V2 số tiền 6.000.000.000 đồng; bà Hồ Ngọc C2 số tiền 829.236.200 đồng. Tổng số tiền các bị cáo Trương Thị Đ và Trần Kim C phải liên đới bồi thường là 19.115.805.702 đồng; chia phần, bị cáo Trương Thị Đ phải bồi thường số tiền 9.557.902.851 đồng, bị cáo Trần Kim C phải bồi thường 9.557.902.851 đồng.

- Buộc bị cáo Trương Thị Đ phải bồi thường số tiền, tài sản đã chiếm đoạt cho các bị hại là: Vợ chồng ông Bùi T6, bà Bùi Thị T7 số tiền là 121.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị H3 số tiền 69.750.000 đồng, ông Lương L số tiền 1.762.775.500 đồng và bà Trần Thị Kim L2 số tiền 405.400.000 đồng; tổng cộng là 2.358.925.500 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Các quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm số 01/2024/HS-ST ngày 08/01/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk về trách nhiệm hình sự (tội danh và hình phạt), về xử lý vật chứng, về án phí hình sự không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Bị cáo Trương Thị Đ phải chịu là 125.474.730 đồng (Một trăm hai mươi lăm triệu, bốn trăm bảy mươi bốn nghìn, bảy trăm ba mươi đồng); bị cáo Trần Kim C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 117.557.902 đồng (Một trăm mười bảy triệu, năm trăm năm mươi bảy nghìn, chín trăm lẻ hai đồng).

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Người bị hại Ngân hàng P1 (V3), Chi nhánh Ngân hàng P1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng P1 (V3), Chi nhánh Ngân hàng P1 - Đắk Nông số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng đã thu tại Biên lai thu số 0006464 ngày 29/01/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Trại tạm giam tỉnh Đắk Lắk;
- Bị cáo (TTG giao cho bị cáo);
- Bị hại, người tham gia tố tụng khác;
- UBND phường An Lạc, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk (thay cho việc thông báo bằng văn bản);
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Minh Tuấn